

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NĂM 2020

*(thực hiện theo Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. Thông tin chung về trường (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh;

- Sứ mệnh: xây dựng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh trở thành một trong những trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học pháp lý có uy tín trong cả nước và trong khu vực; nhằm cung cấp nguồn lực có trình độ đại học và sau đại học trong các lĩnh vực pháp luật, quản trị kinh doanh, ngoại ngữ pháp lý, đặc biệt là cán bộ pháp luật cho các địa phương, các bộ ngành, các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp; góp phần giải quyết các vấn đề quan trọng trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền và phát triển nền kinh tế thị trường trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Địa chỉ các trụ sở:

+ Trụ sở chính (cơ sở 1): số 02 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4;

+ Cơ sở 2: số 123 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức.

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: www.hcmulaw.edu.vn.

2. Quy mô đào tạo chính quy tính đến ngày 31/12/2019 (người học)

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy								
1.	Sau đại học								
1.1.	Tiến sĩ								
1.1.1.	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính			12					12
1.1.2.	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự			10					10
1.1.3.	Luật Hình sự và Tố tụng hình sự			12					12
1.1.4.	Luật Kinh tế			13					13
1.2.	Thạc sĩ								
1.2.1	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính			64					64
1.2.2	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự			282					282
1.2.3	Luật Hình sự và Tố tụng hình sự			175					175
1.2.4	Luật Kinh tế			142					142
1.2.5	Luật Quốc tế			14					14

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.	Đại học								
2.1.	Chính quy								
2.1.1.	Các ngành đào tạo, trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh			612					612
2.1.1.2	Ngôn ngữ Anh							256	256
2.1.1.3	Luật			5051					5051
2.1.1.4	Quản trị - Luật			1068					1068
2.1.1.5	Luật Thương mại Quốc tế			292					292
2.1.2.	Các ngành đào tạo ưu tiên	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.	Liên thông từ trung cấp lên đại học	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3.	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4.	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4.1	Luật			907					907
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	-	-	-	-	-	-	-	-
II.	Vừa làm vừa học								
1.	Đại học								
1.1.	Vừa làm vừa học								
1.1.1	Luật			1554					1554
1.2.	Liên thông từ trung cấp lên đại học	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3.	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4.	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4.1	Luật			307					307
2.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
2.1.	Vừa làm vừa học	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3.	Đào tạo trình độ cao đẳng đối với người đã có bằng cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 3 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 3 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- **Năm 2017:** xét tuyển kết hợp với kiểm tra đánh giá năng lực, dựa vào 3 tiêu chí: điểm học bạ (*chiếm tỷ trọng 10% điểm trúng tuyển*), điểm trong kỳ thi THPT quốc gia năm 2017 (*chiếm tỷ trọng 50% điểm trúng tuyển*) và điểm của bài kiểm tra đánh giá năng lực (*chiếm tỷ trọng 40% điểm trúng tuyển*);

- **Năm 2018:** xét tuyển kết hợp với kiểm tra đánh giá năng lực, dựa vào 3 tiêu chí: điểm học bạ (*chiếm tỷ trọng 10% điểm trúng tuyển*), điểm trong kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 (*chiếm tỷ trọng 60% điểm trúng tuyển*) và điểm của bài kiểm tra đánh giá năng lực (*chiếm tỷ trọng 30% điểm trúng tuyển*);

- **Năm 2019:** xét tuyển kết hợp với kiểm tra đánh giá năng lực, dựa vào 3 tiêu chí: điểm học bạ (*chiếm tỷ trọng 10% điểm trúng tuyển*), điểm trong kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 (*chiếm tỷ trọng 60% điểm trúng tuyển*) và điểm của bài kiểm tra đánh giá năng lực (*chiếm tỷ trọng 30% điểm trúng tuyển*).

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (năm 2018)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2019)		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành/Nhóm ngành I						
Khối ngành/Nhóm ngành II						
Khối ngành/Nhóm ngành III						
- Ngành Luật	1.200 chỉ tiêu, trong đó:			1.430 chỉ tiêu, trong đó:		
+ Tổ hợp A00	288	335	19,5	343	300	17,0
+ Tổ hợp A01	276	181	19,5	315	201	17,0
+ Tổ hợp C00	240	234	23,0	272	402	21,5
+ Tổ hợp D _{01,03,06}	396	506	19,5	500	586	17,0
- Ngành Luật Thương mại quốc tế	100 chỉ tiêu, trong đó:			120 chỉ tiêu, trong đó:		
+ Tổ hợp A01	20	19	22,5	24	18	22,5
+ Tổ hợp D _{01,03,06}	40	20	D ₀₁ : 23,0; D _{03,06} : 20,0;	48	34	D ₀₁ : 23,0; D _{03,06} : 20,0;
+ Tổ hợp D _{66,69,70}	20	20	D ₆₆ : 24,5; D _{69,70} : 20,0;	24	48	D ₆₆ : 23,0; D _{69,70} : 20,0;
+ Tổ hợp D _{84,87,88}	20	25	D ₈₄ : 22,5; D _{87,88} : 20,0;	24	25	D ₈₄ : 23,0; D _{87,88} : 20,0;
- Ngành Quản trị - Luật	300 chỉ tiêu, trong đó:			300 chỉ tiêu, trong đó:		
+ Tổ hợp A00	60	71	21,0	60	60	21,0
+ Tổ hợp A01	60	59	20,5	60	53	20,5
+ Tổ hợp D _{01,03,06}	120	133	20,5	120	113	20,5
+ Tổ hợp D _{84,87,88}	60	59	21,5	60	73	21,5
- Ngành Quản trị kinh doanh	200 chỉ tiêu, trong đó:			150 chỉ tiêu, trong đó:		
+ Tổ hợp A00	40	64	19,0	30	48	17,0
+ Tổ hợp A01	40	16	19,0	30	19	17,0
+ Tổ hợp D _{01,03,06}	80	52	19,0	60	50	17,0
+ Tổ hợp D _{84,87,88}	40	77	19,0	30	99	17,0
Nhóm ngành IV						
Nhóm ngành V						

Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (năm 2018)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2019)		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII						
- <i>Ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Anh văn pháp lý</i>	100 chỉ tiêu, trong đó:			100 chỉ tiêu, trong đó:		
+ Tổ hợp D01	70	52	20,0	70	38	17,0
+ Tổ hợp D14	10	8	22,0	10	7	17,0
+ Tổ hợp D66	10	8	23,0	10	31	17,0
+ Tổ hợp D84	10	7	22,0	10	14	17,0
Tổng:		1.946			2.219	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **7.196 m²**, trong đó:
 - + Cơ sở Nguyễn Tất Thành, Quận 4: 3.569m²;
 - + Cơ sở Bình Triệu, quận Thủ Đức: 3.627m².
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): **không**.
- Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy:
 - + Quy mô sinh viên chính quy (tính đến ngày 31/12/2019): 7.279 sinh viên;
 - + Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường: 12.921^{m²}, trong đó:

Stt	Loại phòng	Số lượng	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	7	2.518
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	27	3.142
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	25	1.798
4	Phòng học dưới 50 chỗ	10	673
5	Phòng học thực hành máy tính	5	300
6	Thư viện	4	4.268
7	Trung tâm học liệu	2	222
	Tổng:	80	12.921

+ Diện tích sàn xây dựng/ sinh viên chính quy: **1,78^{m²}/ sinh viên** (12.921^{m²}/ 7.279 sinh viên).

- Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo ở từng cơ sở:
 - + Cơ sở Nguyễn Tất Thành, Quận 4: **6.983 m²**, gồm:
 - Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu; phòng thực hành: 4.793 m²;

- Thư viện: 2.000 m²;
 - Trung tâm học liệu: 70 m²;
 - Phòng thực hành tin học: 120 m².
- + Cơ sở Bình Triệu, quận Thủ Đức: **5.938 m²**, gồm:
- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu; phòng thực hành: 3.338 m²;
 - Thư viện: 2.268m²;
 - Trung tâm học liệu: 152 m².
 - Phòng thực hành tin học: 180 m².
- + Thống kê phòng học của Trường (gồm cơ sở Nguyễn Tất Thành và cơ sở Bình Triệu):

Stt	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	7
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	27
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	30
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	10
5.	Số phòng học đa phương tiện	-
Tổng cộng:		74 phòng

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

Stt	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành tin học	5 phòng	290 máy tính	Khối ngành III và VII
2.	Phòng thí nghiệm...	không	không	

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo ... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

Stt	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (nhan đề tài liệu)
1.	Khối ngành I (khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên)	1.731
2.	Khối ngành II (nghệ thuật)	72
3.	Khối ngành III (kinh doanh và quản lý; pháp luật)	12.839
4.	Khối ngành IV (khoa học sự sống; khoa học tự nhiên)	1.685
5.	Khối ngành V (Toán, thống kê; máy tính và công nghệ)	854
6.	Khối ngành VI (sức khỏe)	193
7.	Khối ngành VII (nhân văn; khoa học xã hội và hành vi)	3.099
8.	Báo, tạp chí	75
9.	E-book	01
10.	Cơ sở dữ liệu điện tử	03

2. Đội ngũ giảng viên chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học:

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Trần Hoàng Hải	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
2	Bùi Xuân Hải	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
3	Đỗ Minh Khôi	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
4	Đỗ Văn Đại	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
5	Hà Thị Thanh Bình	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
6	Lê Minh Hùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
7	Lê Thị Nam Giang	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
8	Nguyễn Cảnh Hợp	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
9	Nguyễn Thị Phương Hoa	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
10	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
11	Nguyễn Văn Vân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
12	Phạm Đình Nghiệm	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học	x		
13	Phan Huy Hồng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
14	Phan Nhật Thanh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
15	Trần Thị Thùy Dương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
16	Trần Việt Dũng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế
17	Vũ Văn Nhiêm	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
18	Lê Trường Sơn	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
19	Cao Vũ Minh	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
20	Đặng Anh Quân	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
21	Đặng Tất Dũng	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
22	Đặng Thanh Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
23	Đỗ Thanh Trung	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
24	Đỗ Thị Mai Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế
25	Dương Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
26	Hoàng Thị Tuệ Phương	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
27	Hoàng Văn Long	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
28	Lê Huỳnh Tấn Duy	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
29	Lê Nét	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
30	Lê Nguyên Thanh	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
31	Lê Thế Tài	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử VN	x		
32	Lê Thị Hồng Vân	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn	x		
33	Lê Thị Minh Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
34	Lê Thị Thúy Hương	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
35	Lê Tường Vy	Nữ		Tiến sĩ	Luật Hình sự và Tố tụng H/Sự		7380101	Luật
36	Lê Vinh Châu	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
37	Lương Công Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Khoa học và Kỹ thuật Quản lý		7340101	Quản trị kinh doanh
38	Lương Thị Mỹ Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
39	Lưu Quốc Thái	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
40	Ngô Hữu Phước	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
41	Nguyễn Hồ Bích Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
42	Nguyễn Huỳnh Bảo Khánh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
43	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
44	Nguyễn Minh Đạt	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
45	Nguyễn Quốc Vinh	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x		
46	Nguyễn Quyết Chiến	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
47	Nguyễn Thái Cường	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
48	Nguyễn Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x		
49	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
50	Nguyễn Thị Bích	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
51	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế
52	Nguyễn Thị Hải Vân	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7380101	Luật
53	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
54	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
55	Nguyễn Thị Thư	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
56	Nguyễn Văn Tiên	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
57	Nguyễn Xuân Quang	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
58	Nguyễn Xuân Tùng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
59	Phạm Hoài Huân	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
60	Phạm Thái	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
61	Phạm Trí Hùng	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
62	Phạm Văn Võ	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
63	Phan Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
64	Phan Hoài Nam	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
65	Phan Phương Nam	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
66	Phan Thị Thành Dương	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
67	Thái Thị Tuyết Dung	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
68	Trần Hoàng Nga	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
69	Trần Thăng Long	Nam		Tiến sĩ	Luật Quốc tế		7220201	Ngôn ngữ Anh
70	Trần Thị Rồi	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	x		
71	Võ Thị Kim Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
72	Võ Trung Tín	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
73	Vũ Thị Thanh Vân	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7340101	Quản trị KD
74	Bùi Thị Thanh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
75	Cao Đăng Quỳnh Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
76	Cao Văn Hào	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
77	Chung Lê Hồng Ân	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế
78	Đặng Hoa Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
79	Đặng Huỳnh Thiên Vy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
80	Đặng Nguyễn Phương Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
81	Đặng Quốc Chương	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
82	Đặng Thị Thanh Phúc	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
83	Đặng Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
84	Danh Phạm Mỹ Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
85	Đào Thị Vui	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
86	Đình Hà Minh	Nữ		Thạc sĩ	Luật Thương Mại		7380101	Luật
87	Đình Thị Chiến	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
88	Đình Văn Đoàn	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
89	Đoàn Công Yên	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
90	Dương Hồng Thị Phi Phi	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
91	Hà Ngọc Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật hình sự và tố tụng h.sự		7380101	Luật
92	Hà Nhật Linh	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy		7380101	Luật
93	Hà Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế
94	Hà Thị Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Marketing		7340102	Quản trị - Luật
95	Hồ Hoàng Gia Bảo	Nam		Thạc sĩ	Tài chính và vận tải biển quốc tế		7340102	Quản trị - Luật
96	Hoàng Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
97	Hoàng Thế Cường	Nam		Thạc sĩ	Luật Quốc tế và So sánh		7380101	Luật

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
98	Hoàng Thị Biên Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
99	Hoàng Thị Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
100	Hoàng Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Toán học ứng dụng		7340102	Quản trị - Luật
101	Hoàng Việt	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Việt nam		7380101	Luật
102	Hoàng Vũ Cường	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
103	Huỳnh Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
104	Huỳnh Quang Thuận	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
105	Huỳnh Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật So sánh		7380101	Luật
106	Lê Đức Phương	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
107	Lê Hà Huy Phát	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
108	Lê Hoàng Phong	Nam		Thạc sĩ	Tài chính & ngân hàng		7340102	Quản trị - Luật
109	Lê Minh Nhứt	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
110	Lê Minh Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
111	Lê Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
112	Lê Nguyễn Thảo Thy	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		7380101	Luật
113	Lê Nhật Bảo	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
114	Lê Tân Phát	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
115	Lê Thị Anh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
116	Lê Thị Diễm Phương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
117	Lê Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	x		
118	Lê Thị Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
119	Lê Thị Mận	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
120	Lê Thị Mơ	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
121	Lê Thị Ngân Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
122	Lê Thị Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế
123	Lê Thị Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
124	Lê Thị Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
125	Lê Trần Quốc Công	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
126	Lê Văn Bích	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học	x		
127	Lê Văn Tranh	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
128	Lê Việt Sơn	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
129	Lê Vũ Huy	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
130	Lương Minh Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học		7380101	Luật
131	Lường Minh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
132	Mai Khắc Phúc	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
133	Mai Thị Lâm	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
134	Mai Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
135	Nghiêm Thị Vân Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340102	Quản trị - Luật

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
136	Ngô Gia Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
137	Ngô Huỳnh Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340102	Quản trị - Luật
138	Ngô Kim Hoàng Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
139	Ngô Nguyễn Thảo Vy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
140	Ngô Thị Anh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
141	Ngô Thị Minh Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn khác	x		
142	Nguyễn Đào Phương Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
143	Nguyễn Đức Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
144	Nguyễn Hiếu Hà	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
145	Nguyễn Hoài Đông	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
146	Nguyễn Hoàng Phước Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
147	Nguyễn Hoàng Thái Hy	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
148	Nguyễn Hoàng Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
149	Nguyễn Hoàng Yên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
150	Nguyễn Hương Ly	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
151	Nguyễn Hữu Túc	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học	x		
152	Nguyễn Lê Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
153	Nguyễn Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
154	Nguyễn Nhật Khanh	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
155	Nguyễn Nhật Thanh	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
156	Nguyễn Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
157	Nguyễn Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
158	Nguyễn Phương An	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
159	Nguyễn Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
160	Nguyễn Quốc Ninh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340102	Quản trị - Luật
161	Nguyễn Quốc Phong	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340102	Quản trị - Luật
162	Nguyễn Tân Hoàng Hải	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
163	Nguyễn Tất Hào	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
164	Nguyễn Thái Sơn	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
165	Nguyễn Thanh Hoàng Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý		7340102	Quản trị - Luật
166	Nguyễn Thanh Khương	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x		
167	Nguyễn Thanh Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
168	Nguyễn Thị Bích Mai	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
169	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật TMQT
170	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
171	Nguyễn Thị Hoài Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
172	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
173	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế và So sánh		7380101	Luật
174	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
175	Nguyễn Thị Mai Phương	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
176	Nguyễn Thị Minh Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
177	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Tài Chính		7340102	Quản trị - Luật
178	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		7340102	Quản trị - Luật
179	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
180	Nguyễn Thị Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
181	Nguyễn Thị Phương Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
182	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
183	Nguyễn Thị Thiện Trí	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
184	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
185	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế và So sánh		7340101	Quản trị kinh doanh
186	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
187	Nguyễn Thị Thương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
188	Nguyễn Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
189	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340102	Quản trị - Luật
190	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
191	Nguyễn Thị Tuyết Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
192	Nguyễn Thị Vân Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
193	Nguyễn Trần Bảo Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
194	Nguyễn Trọng Luân	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
195	Nguyễn Trọng Tín	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340102	Quản trị - Luật
196	Nguyễn Trung Dương	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
197	Nguyễn Trương Tín	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
198	Nguyễn Tú Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
199	Nguyễn Tuấn Vũ	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
200	Nguyễn Văn Hùng	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
201	Nguyễn Văn Trí	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
202	Nguyễn Vũ Pha Phim	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế		7220201	Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
203	Nhâm Thành Lập	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
204	Phạm Duy Quang	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
205	Phạm Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
206	Phạm Thị Minh Hải	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	x		
207	Phạm Thị Ngọc Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	x		
208	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
209	Phạm Thị Phương Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
210	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
211	Phạm Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
212	Phạm Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
213	Phạm Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
214	Phạm Văn Dinh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
215	Phan Lê Chi	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
216	Phan Nguyễn Bảo Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
217	Phan Nguyễn Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
218	Phan Thị Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
219	Phan Thị Phương Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
220	Phan Tuấn Ly	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7220201	Ngôn ngữ Anh
221	Phùng Hồng Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
222	Trần Hoàng Tú Linh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học chính trị		7220201	Ngôn ngữ Anh
223	Trần Kim Chi	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
224	Trần Linh Huân	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
225	Trần Minh Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
226	Trần Ngọc Anh	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam	x		
227	Trần Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế và So sánh		7380109	Luật Thương mại Quốc tế
228	Trần Ngọc Lan Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
229	Trần Ngọc Lương Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
230	Trần Quang Trung	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
231	Trần Quốc Minh	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
232	Trần Thanh Thảo	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
233	Trần Thị Ánh Minh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
234	Trần Thị Bảo Nga	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
235	Trần Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
236	Trần Thị Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
237	Trần Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
238	Trần Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
239	Trần Thị Thuận Giang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế
240	Trần Thị Trúc Minh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
241	Trần Thùy Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340102	Quản trị - Luật
242	Trịnh Anh Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
243	Trịnh Thị Kim Loan	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
244	Trương Thị Minh Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
245	Trương Thị Tuyết Minh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
246	Trương Tr Phước	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
247	Từ Thanh Thảo	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
248	Võ Hưng Đạt	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế
249	Võ Tân Đào	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
250	Vũ Đức Nghĩa Hưng	Nam		Thạc sĩ	Tài chính và TMQT		7340102	Quản trị - Luật
251	Vũ Duy Cường	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
252	Vũ Quang Mạnh	Nam		Thạc sĩ	Tài chính & ngân hàng		7340102	Quản trị - Luật
253	Vũ Thị Ngọc Dung	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
254	Vũ Thị Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
255	Xa Kiều Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
256	Đặng Lê Phương Uyên	Nữ		Đại học	Luật học		7380101	Luật
257	Đặng Thái Bình	Nam		Đại học	Luật học		7380101	Luật
258	Dũng Thị Mỹ Thắm	Nữ		Đại học	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế
259	Lê Thanh Hà	Nữ		Đại học	Luật học		7380101	Luật
260	Lê Thị Trường Giang	Nữ		Đại học	Giáo dục chính trị	x		
261	Ngô Thị Kim Hoàng	Nữ		Đại học	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế
262	Nguyễn Bá Anh	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin	x		
263	Nguyễn Kim Ngân	Nữ		Đại học	Nhật bản học		7380101	Luật
264	Nguyễn Ngọc Hồng Phương	Nữ		Đại học	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế
265	Nguyễn Thảo Lâm Viên	Nữ		Đại học	Luật học		7380101	Luật
266	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nữ		Đại học	Luật học		7380101	Luật
267	Nguyễn Thị Kim Duyên	Nữ		Đại học	Luật học		7380101	Luật
268	Nguyễn Xuân Mỹ Hiền	Nữ		Đại học	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế
269	Phạm Thị Minh Trang	Nữ		Đại học	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
270	Tăng Thị Bích Diễm	Nữ		Đại học	Luật học		7380101	Luật
271	Trần Văn Thượng	Nam		Đại học	Luật học		7340102	Quản trị - Luật

2.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Nguyễn Đăng Chiêu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
2	Nguyễn Tiến Lực	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ	x		
3	Dur Hoàng Châu	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
4	Nguyễn Hoàng Anh	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	x		
5	Nguyễn Hữu Thế Trạch	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
6	Thân Ngọc Anh	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x		
7	Vũ Đình Bảy	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x		
8	Bùi Ngọc Hiền	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
9	Lê Duy Ninh	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
10	Lê Thái Hùng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
11	Ngô Đạt	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		
12	Ngô Tuấn Phương	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử	x		
13	Nguyễn Hải Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử đảng	x		
14	Trần Thị Bảo Trâm	Nữ		Thạc sĩ	- Toán cao cấp; - Lý thuyết xác suất thống kê toán	x		
15	Trần Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục chính trị	x		

III. Các thông tin tuyển sinh năm 2020

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học (không bao gồm liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng lên đại học, đại học đối với người có bằng đại học)

1.1. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh và thời gian, cách thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

1.3.1. Phương thức tuyển sinh: có 2 phương thức:

A. Phương thức 1 (xét tuyển thẳng): tối đa 25%/ tổng chỉ tiêu, cho 3 đối tượng:

a) Đối tượng 1:

- Thí sinh thuộc diện được xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đối với các môn sau đây, **đã tốt nghiệp năm 2020**, cụ thể như sau:

+ *Môn Văn, Toán*: đối với ngành Quản trị - Luật, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Luật, ngành Luật Thương mại quốc tế và ngành Ngôn ngữ Anh;

+ *Môn tiếng Anh*: đối với ngành Quản trị - Luật, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Luật, ngành Luật Thương mại quốc tế và ngành Ngôn ngữ Anh;

+ *Môn tiếng Nhật và tiếng Pháp*: đối với ngành Quản trị - Luật, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Luật và ngành Luật Thương mại quốc tế;

+ *Môn Lý, Hóa*: đối với ngành Quản trị - Luật, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Luật;

+ *Môn Sử*: đối với ngành Luật và ngành Ngôn ngữ Anh;

+ *Môn Địa*: đối với ngành Luật.

b) Đối tượng 2:

- Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế: tiếng Anh hoặc tiếng Pháp hoặc tiếng Nhật;

- Thí sinh có kết quả thi SAT của Mỹ (Scholastic Assessment Test).

Những chứng chỉ này nếu có quy định về thời hạn thì phải còn giá trị **đến ngày 30/6/2020**.

- Điều kiện:

+ *Thứ nhất*, đã tốt nghiệp THPT;

+ *Thứ hai*, trình độ ngoại ngữ quốc tế/ hoặc có kết quả thi SAT phải đạt như sau:

▪ Đối với tiếng Anh: **IELTS đạt điểm từ 6,0** trở lên (*do British Council (BC) hoặc International Development Program (IDP) cấp*); hoặc **TOEFL iBT đạt điểm từ 70** trở lên (*do Educational Testing Service (ETS) cấp*);

▪ Hoặc đối với tiếng Pháp là: chứng chỉ **DELF** đạt từ **B2** trở lên (*do Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP) cấp*); hoặc chứng chỉ **TCF** đạt điểm từ **450** trở lên (*do Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP) cấp*);

▪ Hoặc đối với tiếng Nhật là: chứng chỉ **JLPT** đạt từ **N3** (*trương ứng với mức điểm từ 130/180 điểm*) trở lên (*do Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation - JF) cấp, trong kỳ thi năng lực tiếng Nhật*);

▪ Hoặc có kết quả thi SAT của Mỹ **đạt điểm từ 1.100/1.600** hoặc **1.450/2.400** trở lên.

+ *Thứ ba*, phải có **điểm trung bình** của 5 học kỳ THPT (*gồm năm Lớp 10, Lớp 11 và học kỳ 1 năm Lớp 12*) của 03 môn thuộc Tổ hợp đăng ký xét tuyển **đạt tổng điểm từ 21,0 trở lên** (*Điểm trung bình của 5 học kỳ THPT được làm tròn đến 01 (một) chữ số thập phân*);

+ *Thứ tư* (tiêu chí phụ), khi có thí sinh đạt đủ các điều kiện nêu trên nhiều hơn so với chỉ tiêu xét tuyển thẳng, Nhà trường sẽ xét tiêu chí phụ theo thứ tự:

- Điểm của Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc điểm thi SAT;
- Điểm trung bình của 5 học kỳ THPT của **môn chính** thuộc Tổ hợp xét tuyển; riêng Tổ hợp D00 thì môn chính là Ngữ văn.

c) Đối tượng 3:

- Thí sinh học tại các trường THPT chuyên, năng khiếu;
- Thí sinh học tại các trường THPT **thuộc nhóm trường** có điểm trung bình thi THPT quốc gia cao nhất trong các năm 2016, năm 2017 và 2018 **theo Danh sách “Các trường THPT thuộc diện ưu tiên xét tuyển thẳng năm 2020 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh”**.

- Điều kiện:

+ *Thứ nhất*, đã tốt nghiệp THPT;
+ *Thứ hai*, thí sinh phải có kết quả học tập của **từng năm** Lớp 10, 11 và 12 đạt từ **loại giỏi** trở lên;

+ *Thứ ba*, phải có điểm trung bình của 5 học kỳ THPT (gồm năm Lớp 10, Lớp 11 và học kỳ 1 năm Lớp 12) của 03 môn thuộc Tổ hợp đăng ký xét tuyển **đạt tổng điểm từ 21,0 trở lên** (Điểm trung bình của 5 học kỳ THPT được làm tròn đến 01 (một) chữ số thập phân).

+ *Thứ tư* (tiêu chí phụ), khi có thí sinh đạt đủ các điều kiện nêu trên nhiều hơn so với chỉ tiêu xét tuyển thẳng, Nhà trường sẽ xét tiêu chí phụ theo thứ tự:

▪ Điểm trung bình cộng của 3 năm Lớp 10, 11 và 12 (Được làm tròn đến 01 (một) chữ số thập phân);

▪ Điểm trung bình của 5 học kỳ THPT của **môn chính** thuộc Tổ hợp xét tuyển; riêng Tổ hợp D00 thì môn chính là Ngữ văn.

d) Lưu ý: Trường hợp tuyển sinh theo phương thức này chưa hết chỉ tiêu thì số chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển sang phương thức “*xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT gia năm 2020*”.

B. Phương thức 2 (*xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020*):

- a) Chỉ tiêu xét tuyển: **tối thiểu là 75%/tổng chỉ tiêu**;
- b) Đối tượng: dành cho thí sinh không thuộc các trường hợp được **xét tuyển thẳng** được nêu ở phương thức 1;
- c) Phương thức này được thực hiện theo quy định và kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.2. Thời gian, cách thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

A. Đối với phương thức xét tuyển thẳng (phương thức 1):

a) Đối tượng 1:

- Thí sinh nộp hồ sơ qua hệ thống Sở Giáo dục và Đào tạo, theo thời hạn và cách thức do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

- Sau khi có kết quả xét trúng tuyển, thí sinh nộp **bản chính** Giấy chứng nhận kết quả thi và Giấy chứng nhận đạt giải/ hoặc các giấy tờ minh chứng cho việc được xét tuyển thẳng để Nhà trường kiểm tra và đối chiếu, **trước ngày 05/9/2020**.

b) Đối tượng 2 và 3:

- Thời gian: **từ ngày 15/6/2020 đến ngày 31/7/2020**;

- Cách thức:

+ Thí sinh nộp hồ sơ (*Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu, có trên website của Trường), bản sao có công chứng hoặc chứng thực của Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc điểm thi SAT và học bạ THPT*) trực tiếp tại Trường hoặc qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh hoặc chuyển phát ưu tiên. Lưu ý: bên ngoài phong bì thư ghi thêm thông tin: **Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng**;

+ Sau khi có kết quả xét trúng tuyển, thí sinh nộp **bản chính** Giấy chứng nhận kết quả thi và các giấy tờ minh chứng cho việc được xét tuyển thẳng để Nhà trường kiểm tra và đối chiếu, **trước ngày 05/9/2020**.

B. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (phương thức 2): thí sinh nộp hồ sơ tại các trường THPT hoặc tại các điểm thu nhận hồ sơ do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định, theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành/khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ quyết định hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	1670A/QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2013	2019

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ quyết định hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
2	7340101	Quản trị kinh doanh	1670A/QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2011	2019
3	7340102	Quản trị - Luật	1670A/QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2009	2019
4	7380101	Luật	1670A/QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	1996	2019
5	7380109	Luật Thương mại quốc tế	1670A/QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2016	2019
6	8380102	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	1670A/QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2002	2019
7	8380103	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự	1670A/QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2010	2019
8	8380104	Luật Hình sự và Tố tụng hình sự	1670A/QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	1997	2019
9	8380107	Luật Kinh tế	1670A/QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	1997	2019

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ quyết định hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
10	8380108	Luật Quốc tế	1670A/QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2011	2019
11	9380102	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	1670A/QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2011	2019
12	9380103	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự	1670A/QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2017	2019
13	9380104	Luật Hình sự và Tố tụng hình sự	1670A/QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2006	2019
14	9380107	Luật Kinh tế	1670A/QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2004	2019

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đại học

Stt	Ngành đào tạo trình độ đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển/ Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tỷ lệ (dự kiến)
1.	Luật	7380101	Toán, Lý, Hoá: A00	1.430	20,0%
			Toán, Lý, tiếng Anh: A01		25,0%
			Văn, Sử, Địa: C00		15,0%
			Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01 : tiếng Anh, D03 : tiếng Pháp, D06 : tiếng Nhật)		40,0%

Stt	Ngành đào tạo trình độ đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển/ Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tỷ lệ (dự kiến)
2.	Luật Thương mại quốc tế	7380109	Toán, Lý, tiếng Anh: A01	120	20,0%
			Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01 : tiếng Anh, D03 : tiếng Pháp, D06 : tiếng Nhật)		40,0%
			Văn, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ (D66 : tiếng Anh, D69 : tiếng Nhật, D70 : tiếng Pháp)		20,0%
			Toán, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ (D84 : tiếng Anh, D87 : tiếng Pháp, D88 : tiếng Nhật)		20,0%
3.	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hoá: A00	150	20,0%
			Toán, Lý, tiếng Anh: A01		20,0%
			Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01 : tiếng Anh, D03 : tiếng Pháp, D06 : tiếng Nhật)		40,0%
			Toán, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ (D84 : tiếng Anh, D87 : tiếng Pháp, D88 : tiếng Nhật)		20,0%
4.	Quản trị - Luật	7340102	Toán, Lý, Hoá: A00	300	20,0%
			Toán, Lý, tiếng Anh: A01		20,0%
			Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01 : tiếng Anh, D03 : tiếng Pháp, D06 : tiếng Nhật)		40,0%
			Toán, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ (D84 : tiếng Anh, D87 : tiếng Pháp, D88 : tiếng Nhật)		20,0%
5.	Ngôn ngữ Anh	7220201	Văn, Toán, tiếng Anh: D01	100	70,0%
			Văn, Lịch sử, tiếng Anh: D14		10,0%
			Văn, Giáo dục công dân, tiếng Anh: D66		10,0%
			Toán, Giáo dục công dân, tiếng Anh: D84		10,0%

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh năm 2020 của Nhà trường.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường:

- a) Mã số trường (ký hiệu trường): **LPS**
- b) Mã số ngành, tổ hợp xét tuyển: thực hiện theo mục 1.4.b của Mục III;
- c) Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: **không**;
- d) Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: thực hiện theo mục 1.3.1 của Mục III.

1.7. Tổ chức tuyển sinh (thời gian; hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...): thực hiện theo mục 1.3.2 của Mục III.

1.8. Chính sách ưu tiên (xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...):

a) Thực hiện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (*ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và Hướng dẫn số 1778/BGDĐT-GDDH ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

b) Thực hiện xét tuyển thẳng đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc có kết quả thi SAT hoặc thí sinh học tại các Trường THPT chuyên, năng khiếu hoặc thí sinh học tại các trường THPT **thuộc nhóm trường** có điểm trung bình thi THPT quốc gia cao nhất trong các năm 2017, 2018 và 2019, theo quy định tại mục 1.3.1 của Mục III của Đề án này.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Lệ phí xét tuyển được thực hiện theo đúng quy định của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Mức học phí đối với sinh viên đại học hệ chính quy được thu theo quy định tại Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, học phí năm học 2020-2021 và những năm tiếp theo dự kiến được thu như sau:

a) Năm học 2020-2021:

- Lớp đại trà: 18.000.000đ/ sinh viên;
- Lớp Anh văn pháp lý: 36.000.000đ/ sinh viên;
- Lớp chất lượng cao ngành Luật và ngành Quản trị kinh doanh: 45.000.000đ/ sinh viên;
- Lớp chất lượng cao ngành Quản trị - Luật: 49.500.000đ/ sinh viên.

b) Các năm tiếp theo: sẽ được Nhà trường thông báo ngay sau khi các cấp có thẩm quyền phê duyệt lại Đề án tự chủ của Nhà trường.

1.11. Các nội dung khác: không;

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể): không;

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh -2 (tình hình việc làm năm 2018)

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số sinh viên trúng tuyển nhập học		Số sinh viên tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	1450	0	1348	0	1290	0	95,33%	0
4	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	50	0	21	0	21	0	96,0%	0
Tổng:		1500	0	1369	0	1311	0	0	0

1.13.2. Năm tuyển sinh -1 (tình hình việc làm năm 2019)

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số sinh viên trúng tuyển nhập học		Số sinh viên tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	1450	0	1647	0	1398	0	95,0%	0
4	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	50	0	54	0	22	0	89,0%	0
Tổng:		1500	0	1701	0	1420	0		

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **237.000.000.000đ.**
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **14.800.000đ.**

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học (không bao gồm chỉ tiêu liên thông vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm

non và chỉ tiêu liên thông vừa làm vừa học từ đại học đối với người có bằng đại học)

2.1. *Đối tượng tuyển sinh:* Mọi công dân, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế, có đủ các điều kiện dưới đây đều được dự xét tuyển:

- Về văn hóa:

+ Đã tốt nghiệp trung học phổ thông theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề;

+ Người đã tốt nghiệp trung cấp nghề phải là người đã tốt nghiệp trung học cơ sở, đã học đủ khối lượng kiến thức và thi tốt nghiệp các môn văn hóa trung học phổ thông đạt yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Về sức khỏe: Có đủ sức khỏe để theo học theo quy định hiện hành.

2.2. *Phạm vi tuyển sinh:* tuyển sinh trong cả nước.

2.3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):* Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT.

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh (Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo):*

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chi tiêu (dự kiến)	Số quyết định đào tạo hệ vừa làm vừa học	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ quyết định	Năm bắt đầu đào tạo
1	7380101	Luật	Bảng 30% chỉ tiêu tuyển sinh hệ chính quy	1670A/QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	1996

2.5. *Nguỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:* Thực hiện theo Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Nhà trường.

2.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường:* Thực hiện theo thông báo của Nhà trường tại thời điểm tuyển sinh.

2.7. *Tổ chức tuyển sinh (Thời gian; hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...):*

- Thời gian: tuyển sinh 2 đợt trong năm:

+ Đợt 1: Vào tháng 3 và tháng 4;

+ Đợt 2: Vào tháng 7 và tháng 8.

- Điều kiện xét tuyển:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);

+ Hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (*trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành*);

+ Hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (*đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam*) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam;

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2.8. *Chính sách ưu tiên*: Thực hiện theo Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. *Lệ phí xét tuyển*: 600.000đ/ hồ sơ/ thí sinh.

2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*: Mức học phí đối với sinh viên đại học hệ vừa làm vừa học được thu theo quy định tại Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, học phí năm học 2020-2021 và những năm tiếp theo dự kiến được thu như sau:

a) Năm học 2020-2021: 17.400.000đ/ sinh viên;

b) Các năm tiếp theo: tăng 10%/ năm học.

2.11. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)*: **không**;

2.12. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*: Dự kiến tuyển sinh vào tháng 3 và tháng 4 (Đợt 1); và tháng 7 và tháng 8 (Đợt 2).

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,
địa chỉ Email)

TP. Hồ Chí Minh, ngày **12** tháng **6** năm **2020**
HIỆU TRƯỞNG

- Ông Lê Văn Hiến

+ Điện thoại: 093.418.1939;

+ Email: lvhien@hcmulaw.edu.vn.

- Ông Đoàn Việt Hùng

+ Điện thoại: 090.383.8647

+ Email: dvhung@hcmulaw.edu.vn.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (*để báo cáo*);

- Lưu: Văn thư, Đào tạo.